Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San
và các công ty con

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số	0302017440	ngày 22 tháng 12 năm 2009
	Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 22 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị 46 năm kể từ ngày cấp giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên (đến 5 tháng 4 năm 2009)
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
	Ông Damian Chok	Thành viên (đến 5 tháng 4 năm 2009)
	Ông Lars Kjaer	Thành viên (từ 5 tháng 4 năm 2009)
	Ông Madhur Mani	Thành viên (từ 5 tháng 4 năm 2009)
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam. Khi lập các báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm. Các báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gởi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San ("Công ty") và bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 09-01-542

_____	_____
Nguyễn Thanh Nghị	Chong Kwang Puay
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV	Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2009	31/12/2008 Trình bày lại	31/12/2009	31/12/2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.770.212.998**	**1.183.316.829**	**1.496.224.001**	**1.252.446.715**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**759.331.977**	**96.974.988**	**689.816.382**	**37.542.022**
Tiền	111		159.331.977	96.974.988	89.816.382	37.542.022
Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	-	600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	**120**	**12**	**480.000.000**	**308.900.000**	**480.000.000**	**302.625.000**
Đầu tư ngắn hạn	121		480.000.000	308.900.000	480.000.000	302.625.000
Phải thu – ngắn hạn	**130**	**5**	**273.862.831**	**561.536.375**	**273.604.638**	**862.424.085**
Phải thu thương mại	131		56.830.241	113.475.463	50.447.931	62.868.076
Trả trước cho người bán	132		68.713.392	35.916.485	6.818.574	1.960.046
Phải thu công ty liên quan	133		517.195	410.930.939	68.485.298	796.952.088
Phải thu khác	135		149.693.745	1.728.027	148.534.852	643.875
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.891.742)	(514.539)	(682.017)	-
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**199.466.300**	**183.396.548**	**19.498.050**	**38.774.211**
Hàng tồn kho	141		237.288.614	190.419.984	19.498.050	38.774.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.822.314)	(7.023.436)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**57.551.890**	**32.508.918**	**33.304.931**	**11.081.397**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.949.896	8.213.258	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.420.656	12.862.702	32.627.383	9.969.729
Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước	154	7	6.550.067	7.646.109	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.631.271	3.786.849	677.548	1.111.668

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2009	31/12/2008 Trình bày lại	31/12/2009	31/12/2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Tài sản dài hạn	**200**		**655.436.468**	**359.572.048**	**613.867.395**	**447.345.403**
Tài sản cố định	**220**		**605.360.347**	**259.927.990**	**15.517.412**	**11.978.218**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	465.483.453	201.368.802	11.028.733	10.076.611
Nguyên giá	222		597.478.367	281.837.456	20.194.603	16.830.740
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.994.914)	(80.468.654)	(9.165.870)	(6.754.129)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	14.095.885	14.646.075	-	-
Nguyên giá	225		16.870.738	15.010.823	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.774.853)	(364.748)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	72.865.386	43.858.552	3.561.487	1.901.607
Nguyên giá	228		82.688.072	51.410.255	5.011.806	2.281.929
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.822.686)	(7.551.703)	(1.450.319)	(380.322)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	52.915.623	54.561	927.192	-
Đầu tư dài hạn	**250**	**12**	**-**	**71.918.406**	**579.022.859**	**429.691.285**
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	579.022.859	357.772.879
Đầu tư dài hạn khác	258		-	71.918.406	-	71.918.406
Tài sản dài hạn khác	260		**50.076.121**	**27.725.652**	**19.327.124**	**5.675.900**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.885.277	17.146.694	-	518.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	25.419.650	5.697.850	12.508.351	5.157.718
Tài sản dài hạn khác	268		8.603.475	118.000	6.818.773	-
Lợi thế thương mại	269	16	4.167.719	4.763.108	-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**2.425.649.466**	**1.542.888.877**	**2.110.091.396**	**1.699.792.118**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2009	31/12/2008 Trình bày lại	31/12/2009	31/12/2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.296.975.704**	**702.594.195**	**736.933.785**	**630.898.237**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.190.357.747**	**666.848.147**	**735.573.490**	**630.188.814**
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	687.260.944	297.332.936	69.050.548	142.753.560
Phải trả thương mại	312		262.643.352	159.564.341	40.573.875	32.800.715
Người mua trả tiền trước	313		11.267.260	4.599.048	11.256.495	3.759.098
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	18	77.331.755	66.766.286	12.908.179	38.386.367
Phải trả nhân viên	315		146.978	9.119.881	-	-
Chi phí phải trả	316	19	147.620.766	27.154.621	52.067.161	22.902.588
Phải trả công ty liên quan	317	20	130.525	100.076.682	547.885.066	388.619.664
Phải trả khác	319	21	3.956.167	2.234.352	1.832.166	966.822
Vay và nợ dài hạn	**330**		**106.617.957**	**35.746.048**	**1.360.295**	**709.423**
Vay và nợ dài hạn	334	22	104.723.121	34.312.644	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	23	1.894.836	1.433.404	1.360.295	709.423
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.127.511.001**	**839.278.624**	**1.373.157.611**	**1.068.893.881**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.127.511.001**	**839.278.624**	**1.373.157.611**	**1.068.893.881**
Vốn cổ phần	411	24	630.000.000	257.191.230	630.000.000	257.191.230
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	8.907.940	368.975.220	8.907.940	368.975.220
Vốn khác	413		(191.690.689)	(190.800.894)	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	419		(3.434.656)	(2.658.122)	(3.406.416)	(1.374.279)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		683.728.406	406.571.190	737,656.087	444.101.710
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**1.162.761**	**1.016.058**	**-**	**-**
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.425.649.466**	**1.542.888.877**	**2.110.091.396**	**1.699.792.118**

Người lập: Người duyệt:

Phạm Đình Toại
Giám đốc tài chính

Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2009	2008 Trình bày lại	2009	2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Tổng doanh thu	**01**	**25**	**4.078.146.834**	**2.003.549.650**	**4.280.184.929**	**1.913.804.116**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**(120.333.127)**	**(81.461.708)**	**(119.551.800)**	**(73.810.908)**
Doanh thu thuần	**10**		**3.957.813.707**	**1.922.087.942**	**4.160.633.129**	**1.839.993.208**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**(2.583.875.209)**	**(1.324.167.126)**	**(3.938.858.948)**	**(1.684.524.769)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**1.373.938.498**	**597.920.816**	**221.774.181**	**155.468.439**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	146.010.957	134.435.943	802.300.909	470.916.629
Chi phí hoạt động tài chính	22	28	(59.390.212)	(58.289.561)	(11.632.600)	(18.767.702)
Chi phí bán hàng	24		(636.750.709)	(150.043.107)	(293.330.284)	(114.650.401)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(93.161.926)	(72.874.780)	(33.607.248)	(47.345.584)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**730.646.608**	**451.149.311**	**685.504.958**	**445.621.381**
Kết quả của các hoạt động khác	**40**					
Thu nhập khác	31	29	14.184.818	9.292.650	218.419	180.991
Chi phí khác	32	30	(22.769.787)	(5.684.311)	(4.243.861)	(7.403)
Lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)	**50**		**722.061.639**	**454.757.650**	**681.479.516**	**445.794.969**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2009	2008 Trình bày lại	2009	2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	**50**		**722.061.639**	**454.757.650**	**681.479.516**	**445.794.969**
Chi phí thuế thu nhập – hiện hành	**51**	**31**	**(73.131.216)**	**(58.930.151)**	**(12.714.201)**	**(31.089.670)**
Chi phí thuế thu nhập – hoãn lại	**52**	**31**	**19.721.800**	**4.176.969**	**7.350.634**	**3.690.587**
Lợi nhuận thuần	**60**		**668.652.223**	**400.004.468**	**676.115.949**	**418.395.886**
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		4.282.055	(1.628.042)	-	-
Cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	62		664.370.168	401.632.510	676.115.949	418.395.886
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (xem Thuyết minh 34)	70		10,651	6,564	10,840	6,838

Người lập: Người duyệt:

Phạm Đình Toại
Giám đốc tài chính

Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo hợp nhất thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tập đoàn	Vốn cổ phần VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Vốn khác VNĐ'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Vốn chủ sở hữu thuộc chủ sở hữu của Công ty VNĐ'000	Cổ đông thiểu số VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 – được trình bày trước đây	138.395.360	396.654.000	-	(452.046)	77.821.185	612.418.499	34.697.487	647.115.986
Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 36)	-	-	(68.467.604)	(60.694)	4.034.585	(64.493.713)	112.659	(64.381.054)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 – được trình bày lại	138.395.360	396.654.000	(68.467.604)	(512.740)	81.855.770	547.924.786	34.810.146	582.734.932
Vốn cổ phần đã phát hành	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	27.678.780	(27.678.780)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối	76.117.090	-	-	-	(76.117.090)	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	401.632.510	401.632.510	(1.628.042)	400.004.468
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	800.000	(800.000)	-	-	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.945.382)	-	(2.945.382)	-	(2.945.382)
Khoản trả thêm trong việc mua lại sở hữu trong các công ty con	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
Ảnh hưởng của việc công ty con mua lại cổ phiếu ngân quỹ	-	-	(43.104)	-	-	(43.104)	(1.770.967)	(1.814.071)
Tập đoàn mua lại lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	(22.290.186)	-	-	(22.290.186)	(31.495.079)	(53.785.265)
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số trong các công ty con	-	-	-	-	-	-	1.100.000	1.100.000
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	257.191.230	368.975.220	(190.800.894)	(2.658.122)	406.571.190	839.278.624	1.016.058	840.294.682

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo hợp nhất thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Tập đoàn	Vốn cổ phần VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Vốn khác VNĐ'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Vốn chủ sở hữu thuộc chủ sở hữu của Công ty VNĐ'000	Cổ đông thiểu số VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	257.191.230	368.975.220	(190.800.894)	(2.658.122)	406.571.190	839.278.624	1.016.058	840.294.682
Vốn cổ phần đã phát hành	12.741.490	-	-	-	-	12.741.490	-	12.741.490
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	360.067.280	(360.067.280)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	664.370.168	664.370.168	4.282.055	668.652.223
Cổ tức được chia dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San phát hành và bằng tiền	-	-	-	-	(382.561.571)	(382.561.571)	-	(382.561.571)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	4.651.380	(4.651.380)	-	-	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(5.427.915)	-	(5.427.915)	(25.167)	(5.453.082)
Tập đoàn mua lại lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	(889.795)	-	-	(889.795)	(5.110.205)	(6.000.000)
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số trong các công ty con	-	-	-	-	-	-	1.000.020	1.000.020
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	630.000.000	8.907.940	(191.690.689)	(3.434.657)	683.728.406	1.127.511.001	1.162.761	1.128.673.762

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009(tiếp theo)

Công ty

	Vốn cổ phần VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	138.395.360	396.654.000	(650.716)	102.622.913	637.021.557
Vốn cổ phần đã phát hành	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	27.678.780	(27.678.780)	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối	76.117.090	-	-	(76.117.090)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	418.395.886	418.395.886
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	800.000	(800.000)	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1.523.563)	-	(1.523.563)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	257.191.230	368.975.220	(1.374.279)	444.101.709	1.068.893.880
Vốn cổ phần đã phát hành	12.741.490	-	-	-	12.741.490
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	360.067.280	(360.067.280)	-	-	-
Cổ tức được chia dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San phát hành và bằng tiền	-	-	-	(382.561.571)	(382.561.571)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	676.115.949	676.115.949
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.032.137)	-	(2.032.137)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	630.000.000	8.907.940	(3.406.416)	737.656.087	1.373.157.611

Người lập: Người duyệt:

Phạm Đình Toại
Giám đốc tài chính

Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2009	2008 Trình bày lại	2009	2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**722.061.639**	**454.757.650**	**681.479.516**	**445.794.969**
Điều chỉnh cho						
Khấu hao và phân bổ	02		71.346.003	34.113.256	4.303.184	2.745.738
Các khoản dự phòng	03		39.528.613	4.498.403	682.017	-
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	04		522.694	2.083.145	(95.238)	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	04		(53.453.834)	-	(53.453.834)	-
Thu nhập lãi và cổ tức	05		(88.745.312)	(121.853.069)	(746.998.464)	(463.340.293)
Chi phí lãi vay	06		45.236.593	50.968.074	10.305.515	17.000.032
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**736.496.396**	**424.567.459**	**(103.777.304)**	**2.200.446**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		3.130.499	(8.262.125)	295.897.830	8.246.258
Biến động hàng tồn kho	10		(54.221.162)	(61.338.162)	19.276.161	(29.634.024)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		230.622.239	83.604.984	937.941.875	282.697.014
			916.027.972	**438.572.156**	**1.149.338.562**	**263.509.694**
Tiền lãi vay đã trả	13		(44.687.425)	(50.968.074)	(10.233.515)	(17.000.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(70.259.599)	(34.448.789)	(38.121.352)	(20.739.602)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.453.082)	(2.945.382)	(2.032.137)	(1.523.563)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**795.627.866**	**350.209.911**	**1.098.951.558**	**224.246.497**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2009	2008 Trình bày lại	2009	2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(411.673.184)	(141.626.316)	(7.373.725)	(10.785.718)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		228.936	4.457.324	144.767	-
Khoản vay cấp cho Công ty Chứng khoán Bản Việt - một cổ đông	23		-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Tiền thu hồi các khoản vay từ Công ty chứng khốn Bản Việt - một cổ đông	24		250.000.000	-	250.000.000	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ thành viên của Hội Đồng Quản Trị của công ty con	24		5.000.000	-	-	-
Khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	23		(58.543.149)	(323.169.644)	(58.543.149)	(323.169.644)
Tiền thu hồi các khoản vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	24		56.713.831	301.283.710	56.713.831	301.283.710
Khoản vay cấp cho cá nhân	23		(105.914.779)	-	(105.914.779)	-
Thu từ các khoản vay cá nhân	24		105.914.779	-	105.914.779	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(430.000.000)	-	(430.000.000)	-
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24		-	110.000	-	-
Tiền chi cho đầu tư vào các công ty con và đơn vị khác	25		(106.000.000)	(62.920.350)	(277.399.980)	(102.443.349)
Thu từ việc bán khoản đầu tư dài hạn	26		14.282.104	-	14.282.104	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		72.650.962	117.303.310	66.470.848	115.819.023
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(607.340.500)**	**(404.561.966)**	**(385.705.304)**	**(319.295.978)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2009	2008 Trình bày lại	2009	2008
			VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành vốn chủ sở hữu	31		12.741.490	15.000.000	12.741.490	15.000.000
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông thiểu số	31		1.000.020	1.100.000	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty con mua lại	32		-	(1.814.071)	-	-
Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn	33		1.863.524.278	1.342.802.253	307.256.556	535.194.905
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.403.185.793)	(1.223.538.400)	(380.959.568)	(423.661.018)
Tiền chi trả cổ tức	36		(10.372)	-	(10.372)	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động tài chính	**40**		**474.069.623**	**133.549.782**	**(60.971.892)**	**126.533.887**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**662.356.989**	**79.197.727**	**652.274.360**	**31.484.406**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**96.974.988**	**17.777.261**	**37.542.022**	**6.057.616**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**759.331.977**	**96.974.988**	**689.816.382**	**37.542.022**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

CÁC GIAO DỊCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	Tập đoàn		Công ty	
	2009	2008 Trình bày lại	2009	2008
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Cổ tức nhận được dưới hình thức cổ phiếu thưởng	-	2.184.300	-	2.184.300
Cổ tức được công bố bởi các công ty bằng cách cấn trừ các khoản phải trả nội bộ	-	-	632.868.163	-
Cổ tức được công bố bởi các công ty con nhưng chưa trả	-	-	30.290.103	342.711.970
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	360.067.280	103.795.870	360.067.280	103.795.870
Mua trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty mẹ bằng cách bù vào khoản vay phải thu từ Công ty mẹ	400.000.000	-	400.000.000	-
Cổ tức được chia dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San phát hành	382.551.200	-	382.551.200	-
Thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	128.538.936	-	128.538.936	-
Vốn góp vào các công ty con bằng cách cấn trừ các khoản phải thu từ công ty con	-	-	43.850.000	-
Khoản phải trả thêm cho việc mua lại sở hữu trong các công ty con năm 2007	-	100.000.000	-	100.000.000

Người lập: Người duyệt:

Phạm Đình Toại
Giám đốc tài chính

Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ôtô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính, thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000082 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ("BKHĐT") ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là "Giấy phép đầu tư"). Giấy chứng nhận có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"). Hoạt động chính của các công ty con được trình bày trong Thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 569 nhân viên (31/12/2008: 474 nhân viên) và Tập đoàn có 5.033 nhân viên (2008: 4.165 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Cáo báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn ("VNĐ'000"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Thay đổi chính sách kế toán đối với việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Công ty mua lại lợi ích trong các công ty con khi cả Công ty và công ty con được kiểm soát chung bởi một nhóm cổ đông ("Cổ đông kiểm soát") trước và sau khi mua. Việc mua này thỏa mãn điều kiện của hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung bởi vì rủi ro và lợi ích của nhóm Cổ đông kiểm soát vẫn tiếp tục hiện hữu. Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung như vậy không nằm trong phạm vi của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh*. Công ty đã xem xét Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa theo những chuẩn mực này, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung sử dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ") như thể cấu trúc tập đoàn hiện tại vẫn tồn tại mặc dù trước đó việc sáp nhập được hạch toán theo phương pháp mua dựa theo giá trị còn lại của tài sản được sáp nhập và nợ phải trả. Theo chính sách kế toán sáp nhập, tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất sử dụng giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông kiểm soát. Sự khác biệt giữa giá mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn cho hoặc góp vốn thêm từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo hợp nhất thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo hợp nhất lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông kiểm soát. Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm 2008 đã được lập để thể hiện tình hình của Tập đoàn tại những ngày tương ứng như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại vào những ngày tương ứng. Tất cả các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ trên báo cáo hợp nhất.

Do sự thay đổi chính sách kế toán trên, các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại vẫn tồn tại xuyên suốt trong những giai đoạn trước và tại ngày báo cáo tài chính trước. Điều chỉnh được thực hiện hồi tố với giả định rằng chính sách kế toán kết hợp được áp dụng từ những năm trước. Ảnh hưởng hồi tố của những điều chỉnh này được trình bày trong mục số 36.

(iii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tập đoàn lựa chọn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất Kinh doanh* đối với tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung. Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua. Theo phương pháp mua này, tài sản và nợ của các công ty trong hợp nhất được sử dụng bằng cách sử dụng giá trị hợp lý. Bất kỳ các chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý của các tài sản có thể xác định, công nợ và nợ tiềm ẩn được ghi nhận là lợi thế thương mại.

(iv) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con đã bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông thiểu số

Nếu công ty mẹ vẫn giữ nguyên quyền kiểm soát sau khi mua hoặc bán một phần quyền kiểm soát cho cổ đông thiểu số, chênh lệch giữa giá mua hoặc thu từ thanh lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thu được hoặc thanh lý tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Tập đoàn lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức ký quỹ và đầu tư bằng công cụ nợ; khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của các công ty mà Công ty hoặc Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong các báo cáo tài chính của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(h) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty hoặc Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(h).

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(iii) Thương hiệu

Nguyên giá mua lãi thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong năm năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(i) Công cụ, dụng cụ và trục in

Công cụ, dụng cụ và trục in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các công ty con, các công ty liên kết và liên doanh không dưới sự kiểm soát chung. Giá vốn của lợi thế thương mại thể hiện phần chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty được sáp nhập. Khi phần chênh lệch là số âm (lợi thế thương mại âm), nó được ghi nhận ngay lập tức vào báo cáo lãi hoặc lỗ.

Lợi thế thương mại được hạch toán tại giá vốn trừ hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Theo phương pháp vốn, giá trị còn lại của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

(n) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty hoặc Tập đoàn phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong trường hợp chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí tăng liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại, khoản thu được được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và dẫn đến thặng dư hoặc thiếu hụt trong các giao dịch được chuyển vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức nhận được dưới hình thức cổ phiếu được ghi nhận như thu nhập cổ tức theo mệnh giá của cổ phiếu nhận được.

(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty và Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và Tập đoàn là dựa theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(x) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

(y) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn và Công ty chỉ hoạt động trong mảng sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước chấm.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn và Công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Tiền mặt	1.007.573	2.663.019	521.890	209.974
Tiền gửi ngân hàng	158.147.404	94.311.969	89.177.492	37.332.048
Tiền đang chuyển	177.000	-	117.000	-
Tương đương tiền	600.000.000	-	600.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	759.331.977	96.974.988	689.816.382	37.542.022

Bao gồm trong tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VNĐ lần lượt tương đương 468 triệu VNĐ và 282 triệu VNĐ (31/12/2008: 11.712 triệu VNĐ và 11.342 triệu VNĐ).

5. Các khoản phải thu – ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San				
Phi thương mại	517.195	398.896.997	517.195	398.896.997
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	147.305	7.459.198
Phi thương mại	-	-	67.820.798	390.595.893
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Thương mại	-	240.129	-	-
Phi thương mại	-	11.793.813	-	-
	517.195	410.930.939	68.485.298	796.952.088

Các khoản phi thương mại phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San bao gồm các khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San để thuê văn phòng là 517 triệu VNĐ (31/12/2008: 726 triệu VNĐ). Các khoản tạm ứng này không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.

Các khoản phi thương mại phải thu từ các công ty con và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và được trả theo yêu cầu.

Các khoản thương mại phải thu từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

5. Các khoản phải thu – ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Tạm ứng	32.100	643.875	-	643.875
Lãi trích trước phải thu từ tiền gửi ngân hàng	19.994.350	-	19.994.350	-
Phải thu từ công ty chứng khoán Bản Việt	128.538.936	-	128.538.936	-
Phải thu khác	1.128.359	1.084.152	1.566	-
	149.693.745	1.728.027	148.534.852	643.875

Phải thu từ Công ty Chứng khoán Bản Việt phản ánh khoản phải thu do thanh lý khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào lãi nguồn vốn chủ sở hữu và trái phiếu chuyển đổi lần lượt là 108 tỷ VNĐ và 20 tỷ VNĐ. Các khoản phải thu được hoàn trả trong một năm tính từ ngày 28 tháng 12 năm 2009.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	514.539	-	-	-
Tăng dự phòng trong năm	1.377.203	514.539	682.017	-
Số dư cuối năm	1.891.742	514.539	682.017	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản thương mại phải thu của Tập đoàn là 1.102 triệu VNĐ được thế chấp để đảm bảo khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San các công ty con của Công ty (31/12/2008: 21.502 triệu VNĐ).

6. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Hàng mua đang đi trên đường	15.681.067	4.861.377	2.048.914	291.537
Nguyên vật liệu	145.202.137	116.716.256	6.735.625	4.750.489
Công cụ và dụng cụ	496.441	705.508	136.611	663.490
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.365.206	24.848.586	-	-
Thành phẩm	27.543.763	43.288.257	973.539	-
Hàng hóa tồn kho	-	-	9.603.361	33.068.695
	237.288.614	190.419.984	19.498.050	38.774.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.822.314)	(7.023.436)	-	-
	199.466.300	183.396.548	19.498.050	38.774.211

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	7.023.436	5.636.968	-	-
Tăng dự phòng trong năm	40.732.147	4.251.667	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.352.532)	(2.597.396)	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(2.580.737)	(267.803)	-	-
Số dư cuối năm	37.822.314	7.023.436	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 hàng tồn kho của Tập đoàn với giá trị thuần là 31.049 triệu VNĐ (31/12/2008: 21.362 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của một công ty con, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt.

7. Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Thuế có thể được hoàn lại từ Ngân sách Nhà nước				
▪ Thuế xuất nhập khẩu	6.545.658	7.646.109	-	-
Phải thu khác từ Ngân sách Nhà nước	4.409	-	-	-
	6.550.067	7.646.109	-	-

8. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa VNĐ'000	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.826.383	1.174.557	7.897.516	206.397.746	15.541.254	281.837.456
Tăng trong năm	70.426.276	-	7.754.616	193.703.090	3.454.339	275.338.321
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.202.635	-	444.247	39.625.795	-	43.272.677
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	-	(1.859.915)	-	(1.859.915)
Thanh lý	-	-	(67.650)	(198.306)	(844.216)	(1.110.172)
Phân loại lại	-	-	288.299	1.672.088	(1.960.387)	-
Số dư cuối năm	124.455.294	1.174.557	16.317.028	439.340.498	16.190.990	597.478.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.718.034	287.498	1.853.213	61.483.933	7.125.976	80.468.654
Khấu hao trong năm	5.106.221	387.052	2.744.255	42.153.220	2.427.802	52.818.550
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	-	(265.702)	-	(265.702)
Thanh lý	-	-	(17.279)	(165.093)	(844.216)	(1.026.588)
Phân loại lại	-	-	51.706	253.475	(305.181)	-
Số dư cuối năm	14.824.255	674.550	4.631.895	103.459.833	8.404.381	131.994.914
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	41.108.349	887.059	6.044.303	144.913.813	8.415.278	201.368.802
Số dư cuối năm	109.631.039	500.007	11.685.133	335.880.665	7.786.609	465.483.453

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 tài sản cố định hữu hình với giá trị là 93.843 triệu VNĐ (31/12/2008: 85.308 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn. Tham chiếu mục 22(c), (d) và (e), một số tài sản cố định sẽ được thế chấp để đảm bảo những khoản vay trên khi những khoản vay này được giải ngân, danh sách tài sản thế chấp sẽ được gửi kèm cho bên cho vay.

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản có trị giá 7.946 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: 13.572 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn được sử dụng và được giữ lại để thanh lý là 9.269 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: không).

Giá trị còn lại của thiết bị nhàn rỗi tạm thời thuộc tài sản cố định hữu hình là 429 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: không).

Công ty

	Nhà cửa VNĐ'000	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	1.174.557	5.166.158	10.490.025	-	16.830.740
Tăng trong năm	403.358	-	1.577.016	1.493.951	753.987	4.228.312
Thanh lý	-	-	(20.233)	(844.216)	-	(864.449)
Số dư cuối năm	403.358	1.174.557	6.722.941	11.139.760	753.987	20.194.603
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	287.498	588.459	5.878.172	-	6.754.129
Khấu hao trong năm	44.818	387.052	1.296.697	1.491.377	37.699	3.257.643
Thanh lý	-	-	(1.686)	(844.216)	-	(845.902)
Số dư cuối năm	44.818	674.550	1.883.470	6.525.333	37.699	9.165.870
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	887.059	4.577.699	4.611.853	-	10.076.611
Số dư cuối năm	358.540	500.007	4.839.471	4.614.427	716.288	11.028.733

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản có trị giá 4.050 triệu VNĐ được khấu hao kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: 437 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VNĐ'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	15.010.823
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.859.915
Số dư cuối năm	16.870.738
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	364.748
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	265.702
Khấu hao trong năm	2.144.403
Số dư cuối năm	2.774.853
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	14.646.075
Số dư cuối năm	14.095.885

Các thiết bị sản xuất này được thuê bởi một công ty con, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho Thuê Tài chính Vietcombank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San có quyền lựa chọn mua lại các thiết bị này theo giá ưu đãi. Thiết bị thuê này được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất VNĐ'000	Phần mềm vi tính VNĐ'000	Thương hiệu VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	49.105.865	2.304.390	-	51.410.255
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	3.200.000	-	545.455	3.745.455
Tăng trong năm	25.305.401	2.226.961	-	27.532.362
Số dư cuối năm	77.611.266	4.531.351	545.455	82.688.072
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.159.683	392.020	-	7.551.703
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	27.273	27.273
Khấu hao trong năm	1.188.983	945.636	109.091	2.243.710
Số dư cuối năm	8.348.666	1.337.656	136.364	9.822.686
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	41.946.182	1.912.370	-	43.858.552
Số dư cuối năm	69.262.600	3.193.695	409.091	72.865.386

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 40.902 triệu VNĐ (31/12/2008: 39.074 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Công ty

	Phần mềm vi tính VNĐ'000	Thương hiệu VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.281.929	-	2.281.929
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	545.455	545.455
Tăng trong năm	2.218.221	-	2.218.221
Thanh lý	(33.799)	-	(33.799)
Số dư cuối năm	4.466.351	545.455	5.011.806
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	380.322	-	380.322
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	27.273	27.273
Khấu hao trong năm	936.450	109.091	1.045.541
Thanh lý	(2.817)	-	(2.817)
Số dư cuối năm	1.313.955	136.364	1.450.319
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.901.607	-	1.901.607
Số dư cuối năm	3.152.396	409.091	3.561.487

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	54.561	5.157.293	-	-
Tăng trong năm	96.393.015	5.524.302	927.192	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(43.272.677)	(10.307.028)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(259.276)	(320.006)	-	-
Số dư cuối năm	52.915.623	54.561	927.192	-

12. Các khoản đầu tư

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty con	-	-	579.022.859	357.772.879
Đầu tư dài hạn khác	-	71.918.406	-	71.918.406
	-	71.918.406	579.022.859	429.691.285
Đầu tư ngắn hạn				
Cho một cá nhân vay ngắn hạn	-	6.275.000	-	-
Tiền gởi có kỳ hạn	430.000.000	-	430.000.000	-
Cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một chủ đầu tư vay ngắn hạn	50.000.000	302.625.000	50.000.000	302.625.000
	480.000.000	308.900.000	480.000.000	302.625.000

Khoản vay ngắn hạn một cá nhân phản ánh khoản vay từ Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen, một công ty con, cho một cá nhân với lãi suất 18% một năm . Khoản vay này được trả đủ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phản ánh khoản tiền gửi có hạn mức ban đầu trên ba tháng tính từ ngày giao dịch. Trong năm, khoản tiền này được trình bày bằng Đồng Việt Nam và chịu lãi suất năm dao động khoảng từ 8,5% đến 9,8% (2008: không)

Khoản vay ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không có bảo đảm, chịu lãi suất năm 15% và được trả theo hợp đồng vay mới cập nhật.

12. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2009		31/12/2008	
		% sở hữu	VNĐ'000	% sở hữu	VNĐ'000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất thực phẩm	100%	138.452.689	96,97%	132.452.689
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Bao bì	100%	71.552.690	100%	27.702.690
Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Ma San và công ty con - Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen	Sản xuất thực phẩm	100%	282.117.500	100%	178.717.500
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất thực phẩm	94,50%	18.900.000	94,50%	18.900.000
Công ty Cổ phần Ma San HD	Sản xuất thực phẩm	100%	67.999.980	-	-
			579.022.859		357.772.879

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 khoản đầu tư 210.005 triệu VNĐ (31/12/2008: 160.155 triệu VNĐ) vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. Các công ty trong Tập đoàn

Chi tiết các công ty con hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen	Lô 7.4A, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí đất trả trước VNĐ'000	Trục in VNĐ'000	Công cụ và dụng cụ VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư đầu năm	5.706.488	2.695.075	8.745.131	17.146.694
Tăng trong năm	-	2.138.955	10.270.531	12.409.486
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	259.276	259.276
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.200.000)	-	(518.182)	(3.718.182)
Thanh lý	-	(668.046)	-	(668.046)
Phân bổ trong năm	(60.064)	(3.824.917)	(9.658.970)	(13.543.951)
Số dư cuối năm	2.446.424	341.067	9.097.786	11.885.277

Công ty

	Công cụ và dụng cụ VNĐ'000
Số dư đầu năm	518.182
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(518.182)
Số dư cuối năm	-

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	55.357	409.537	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	20.597	-	-
Chiết khấu hàng bán trích trước	7.858.052	4.755.274	7.858.052	4.755.274
Chi phí vận chuyển trích trước	4.228.549	402.444	4.228.549	402.444
Chi phí quảng cáo khuyến mãi trích trước	8.650.473	-	-	-
Chi phí trích trước khác	711.202	109.998	421.750	-
Lỗ tính thuế mang sang	3.915.747	-	-	-
	25.419.650	5.697.850	12.508.351	5.157.718

16. Lợi thế thương mại

	VNĐ'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm/ Số dư cuối năm	5.953.885
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.190.777
Khấu hao trong năm	595.389
Số dư cuối năm	1.786.166
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	4.763.108
Số dư cuối năm	4.167.719

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2009 VNĐ'000	Tập đoàn 31/12/2008 VNĐ'000	Công ty 31/12/2009 VNĐ'000	Công ty 31/12/2008 VNĐ'000
Vay ngắn hạn					
Vay từ Ngân hàng Vietcombank					
Khoản vay 1	(a)	69.050.548	84.753.560	69.050.548	84.753.560
Khoản vay 2	(b)	19.598.649	19.783.615	-	-
Khoản vay 3	(c)	269.805.776	91.937.492	-	-
Khoản vay 4	(d)	33.085.684	-	-	-
Khoản vay 5	(e)	68.749.329	-	-	-
Vay từ Ngân hàng BIDV	(f)	-	58.000.000	-	58.000.000
Vay từ Ngân hàng HSBC	(g)	12.468.280	14.103.517	-	-
Vay từ Ngân hàng Vietinbank					
Khoản vay 1	(h)	24.506.940	17.874.628	-	-
Khoản vay 2	(i)	166.450.044	-	-	-
Vay từ cá nhân	(j)	467.200	410.000	-	-
		664.182.450	286.862.812	69.050.548	142.753.560
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)		23.078.494	10.470.124	-	-
Số dư cuối năm		687.260.944	297.332.936	69.050.548	142.753.560

17. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

a) Khoản vay này được cấp cho Công ty và được đảm bảo bởi khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt và Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến.

Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 6,44% đến 8,81% (2008: 7,00% đến 9,81%).

Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 6,00% đến 11,28% (2008: 11,28% đến 21,00%).

b) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và không được bảo đảm.

Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 4,73% đến 7,00% (2008: 7,00%).

Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 7,62% đến 12,56% (2008: 10,20% đến 21,00%).

c) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San với hạn mức tối đa là 300 tỷ VNĐ và được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất với giá trị thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 33.591 triệu VNĐ (31/12/2008: 34.439 triệu VNĐ) và tài sản cố định hữu hình với giá trị thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 14.725 triệu VNĐ (31/12/2008: 17.423 triệu VNĐ).

Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 3,30% đến 8,00% (2008: 6,30% đến 6,85%).

Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 6,00% đến 12,00% (2008: 10,56% đến 21,00%).

d) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt với hạn mức tối đa là 50 tỷ VNĐ. Khoản vay này được bảo đảm bằng máy móc với giá trị thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 34.027 triệu VNĐ. Trong năm, khoản vay này được rút bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất năm dao động từ 3,00% đến 7,00%.

e) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Ma San HD và có hạn mức tối đa là 80 tỷ VNĐ. Khoản vay này được bảo đảm bởi Công ty. Trong năm, khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 10,50% đến 12,00%.

f) Khoản vay này được cấp cho Công ty với hạn mức tối đa là 70 tỷ VNĐ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất sở hữu lần lượt bởi Ông Nguyễn Đăng Quang và Bà Nguyễn Hoàng Yến, chủ tịch và thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty. Trong năm 2008, khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 11,50% đến 20,50%. Khoản vay này được trả đủ trong năm.

g) Khoản vay bằng Đô la Mỹ được cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt với hạn mức tối đa là 1.500.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này được bảo đảm bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu thương mại của Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt là 31.049 triệu VNĐ và 1.102 triệu VNĐ (31/12/2008: 21.362 triệu VNĐ và 9.020 triệu VNĐ). Khoản vay này cũng được bảo lãnh bởi Công ty. Trong năm, khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 4,27% đến 8,24% (2008: 5,05% đến 8,24%).

17. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

h) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến với hạn mức tối đa là 98.000 triệu VNĐ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc và thiết bị với giá trị thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 15.346 triệu VNĐ (31/12/2008: 19.828 triệu VNĐ), và quyền sử dụng đất với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 4.516 triệu VNĐ (31/12/2008: 4.635 triệu VNĐ) và phải thu thương mại của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 152.329 triệu VNĐ (31/12/2008: 12.482 triệu VNĐ). Trong năm, khoản vay này được rút bằng VND và chịu lãi suất năm dao động từ 6,15% đến 12,92% (2008: 11,76% đến 20,20%).

i) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San với hạn mức tối đa là 180 tỷ VNĐ và được đảm bảo bằng các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San với giá trị thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 441.927 triệu VNĐ. Trong năm, khoản vay này được rút bằng VND và chịu lãi suất năm dao động từ 6,00% đến 6,05%.

j) Khoản vay từ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt và Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.

18. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	19.833.336	12.209.921	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	739.106	-	563.917	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.353.763	53.482.146	12.139.201	37.546.352
Thuế khác	405.550	1.074.219	205.061	840.015
	77.331.755	66.766.286	12.908.179	38.386.367

19. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Chi phí vận chuyển	16.914.197	1.765.527	16.914.197	1.765.527
Thưởng và lương tháng 13	4.196.175	2.640.372	1.961.755	1.163.967
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	78.462.600	-	762.000	-
Chiết khấu hàng bán	31.432.208	19.021.094	31.432.208	19.021.094
Chi phí khác	16.615.586	3.727.628	997.001	952.000
	147.620.766	27.154.621	52.067.161	22.902.588

20. Phải trả công ty liên quan

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San				
Thương mại	-	20.231	-	20.231
Phi thương mại	101.715	100.000.000	101.715	100.000.000
Phải trả cho công ty con				
Thương mại	-	-	547.783.351	288.599.433
Phải trả cho các công ty liên quan khác				
Thương mại	28.810	56.451	-	-
	130.525	100.076.682	547.885.066	388.619.664

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản nợ phi thương mại phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan không có đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu (31/12/2008: chịu lãi suất 12% một năm).

Các khoản nợ phi thương mại phải trả cho các công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và được trả theo yêu cầu.

21. Phải trả khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.723.211	417.131	847.964	-
Cổ tức phải trả	840.105	840.148	-	-
Phải trả khác	1.392.851	977.073	984.202	966.822
	3.956.167	2.234.352	1.832.166	966.822

22. Vay và nợ dài hạn

	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2009 VNĐ'000	Tập đoàn 31/12/2008 VNĐ'000	Công ty 31/12/2009 VNĐ'000	Công ty 31/12/2008 VNĐ'000
Vay dài hạn					
Vay từ ngân hàng Vietcombank					
Khoản vay 1	(a)	19.600.000	25.205.322	-	-
Khoản vay 2	(b)	1.381.457	1.607.443	-	-
Khoản vay 3	(c)	12.008.618	-	-	-
Khoản vay 4	(d)	7.733.126	-	-	-
Khoản vay 5	(e)	15.033.121	-	-	-
Khoản vay 6	(f)	5.815.051	-	-	-
Vay từ ngân hàng BIDV	(g)	-	470.000	-	-
Vay từ ngân hàng ACB					
Khoản vay 1	(h)	7.750.512	9.778.752	-	-
Khoản vay 2	(h)	8.637.874	-	-	-
Vay từ ngân hàng Ocean	(i)	43.398.061	-	-	-
		121.357.820	37.061.517	-	-
Nợ thuê tài chính	(j)	6.443.795	7.721.251	-	-
		127.801.615	44.782.768	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng					
Vay từ ngân hàng Vietcombank					
Khoản vay 1	(a)	(5.600.000)	(5.605.322)	-	-
Khoản vay 2	(b)	(394.702)	(368.238)	-	-
Khoản vay 5	(e)	(2.640.000)	-	-	-
Vay từ ngân hàng BIDV	(g)	-	(470.000)	-	-
Vay từ ngân hàng ACB	(h)	(4.503.837)	(2.444.688)	-	-
Vay từ ngân hàng Ocean	(i)	(8.137.137)	-	-	-
Nợ thuê tài chính	(j)	(1.802.818)	(1.581.876)	-	-
		(23.078.494)	(10.470.124)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng		104.723.121	34.312.644	-	-

22. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(a) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 23.067 triệu VNĐ (31/12/2008: 25.772 triệu VNĐ). Trong năm, khoản vay có hạn mức là 35 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm là 10,85% (2008: 11,64% đến 21,00%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trả trong 7 kỳ bán niên, mỗi kỳ là 2.800 triệu VNĐ.

(b) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San. Khoản vay bằng Đô la Mỹ và nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 77.000 Đô la Mỹ (31/12/2008: 98.690 Đô la Mỹ). Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định với giá trị thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.594 triệu VNĐ (31/12/2008: 1.691 triệu VNĐ) và chịu lãi suất Libor 6-tháng cộng 2,50% (2009: 4,00% đến 5,70% và 2008: 7,00% đến 7,70%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trả trong 7 kỳ bán niên, mỗi kỳ 11.000 Đô la Mỹ.

(c) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San và được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc và thiết bị đầu tư bằng khoản vay. Trong năm, khoản vay có hạn mức tối đa là 190 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm 6,50% (2008: không). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản vay chưa được giải ngân hết và không có lịch trả nợ.

(d) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San và có hạn mức tối đa là 45.350 triệu VNĐ. Trong năm, khoản vay được bảo đảm bằng máy móc được tài trợ bởi các khoản vay và chịu lãi suất năm 6,50%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản vay này chưa được giải ngân hết và không có lịch trả nợ.

(e) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San và được bảo đảm bằng máy móc đầu tư bằng khoản vay. Trong năm, khoản vay có hạn mức tối đa là 17,6 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm 6,70%. được hoàn trả trong 16 kỳ mỗi quý, mỗi kỳ 880 triệu VNĐ bắt đầu từ ngày 13/4/2010 và kỳ cuối cùng bao gồm số dư còn lại vào ngày 14/4/2014.

(f) Khoản vay này được cấp cho Công ty cổ phần Ma San HD và được bảo đảm bởi Công ty. Trong năm, khoản vay có hạn mức tối đa là 163 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm 10,50%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản vay này chưa được giải ngân hết và không có lịch trả nợ.

(g) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.492 triệu VNĐ. Trong năm 2008, khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 12,00% đến 21,00%. Khoản vay được trả hết vào ngày 25 tháng 6 năm 2009.

(h) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt và được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc và thiết bị với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 5.084 triệu VNĐ (31/12/2008: 18.102 triệu VNĐ) và quyền sử dụng đất với giá trị là 2.795 triệu VNĐ (31/12/2008: 2.872 triệu VNĐ). Khoản vay bao gồm:

Khoản vay 1 được cấp có hạn mức tối đa là 720.000 Đô la Mỹ. Khoản vay chịu lãi suất năm là SIBOR 6 tháng cộng 1,90% (2009: 6,00%; 2008: 10,10%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 432.000 Đô la Mỹ và được hoàn trả trong 6 kỳ bán niên, mỗi kỳ 72.000 Đô la Mỹ.

22. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Khoản vay 2 được cấp có hạn mức tối đa là 600.000 Đô ka Mỹ. Trong năm, khoản vay chịu lãi suất năm 7,60%. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 481.460 Đô la Mỹ và được trả trong 8 kỳ bán niên, mỗi kỳ 53.520 Đô la Mỹ bắt đầu từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 và kỳ cuối cùng bao gồm số dư còn lại được trả vào ngày 16 tháng 9 năm 2013.

(i) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Masan HD và được bảo đảm bởi Công ty. Khoản vay có hạn mức tối đa là 84 tỷ VNĐ và chưa được giải ngân hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong năm, khoản vay chịu lãi suất năm 10,50%. Khoản vay được hoàn trả trong 16 quý, mỗi quý 2.712 triệu VNĐ bắt đầu từ ngày 22 tháng 5 năm 2010.

(j) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2009 VNĐ'000			31/12/2008 VNĐ'000		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Trong vòng một năm	2.119.494	316.676	1.802.818	2.173.807	591.931	1.581.876
Từ hai đến năm năm	5.042.083	401.106	4.640.977	7.101.361	961.986	6.139.375
	7.161.577	717.782	6.443.795	9.275.168	1.553.917	7.721.251

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ là 299.444 Đô la Mỹ, tương đương 5.372 triệu VNĐ (31/12/2008: 385.000 Đô la Mỹ, tương đương 6.516 triệu VNĐ).

Nợ thuê tài chính được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính trình bày trong Thuyết minh 9.

23. Dự phòng

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	Tập đoàn VNĐ'000	Công ty VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.433.404	709.423
Trích lập dự phòng trong năm	1.157.095	935.389
Sử dụng dự phòng trong năm	(695.663)	(284.517)
Số dư cuối năm	1.894.836	1.360.295

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn và Công ty đã đóng 1.472 triệu VNĐ và 285 triệu VNĐ (31/12/2008: Không) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh hợp nhất và của Công ty.

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ'000**	**Số lượng cổ phiếu**	**VNĐ'000**
Vốn cổ phần được duyệt	63.000.000	630.000.000	25.719.123	257.191.230
Vốn cổ phần đã phát hành	63.000.000	630.000.000	25.719.123	257.191.230
Thặng dư vốn cổ phần	-	8.907.940	-	368.975.220

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2009		2008	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ'000**	**Số lượng cổ phiếu**	**VNĐ'000**
Số dư đầu năm	25.719.123	257.191.230	13.839.536	138.395.360
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	1.274.149	12.741.490	1.500.000	15.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong năm	36.006.728	360.067.280	10.379.587	103.795.870
Số dư cuối năm	63.000.000	630.000.000	25.719.123	257.191.230

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	**2008 VNĐ'000**	**2009 VNĐ'000**	**2008 VNĐ'000**
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	4.070.481.110	2.003.549.650	4.273.108.581	1.825.935.469
▪ Bán dịch vụ và khác	7.665.724	-	7.076.348	87.868.647
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(119.390.586)	(69.102.124)	(119.390.586)	(69.102.124)
▪ Hàng bán bị trả lại	(929.168)	(12.359.584)	(161.214)	(4.708.784)
▪ Dự phòng hàng bán	(13.373)	-	-	-
Doanh thu thuần	3.957.813.707	1.922.087.942	4.160.633.129	1.839.993.208

26. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	2.545.055.753	1.319.014.139	3.938.858.948	1.684.524.769
▪ Thanh lý trục in	668.046	1.169.123	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.151.410	3.983.864	-	-
	2.583.875.209	1.324.167.126	3.938.858.948	1.684.524.769

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Lãi tiền gởi	24.801.927	639.069	20.731.113	314.323
Lãi từ việc cho các thành viên Hội đồng Quản trị vay	8.062.513	3.833.035	7.228.213	2.933.035
Lãi từ việc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San vay	19.656.456	58.182.969	19.656.456	58.182.969
Lãi từ việc cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một chủ đầu tư vay	34.750.000	49.434.104	34.750.000	49.434.104
Cổ tức được nhận từ các khoản đầu tư dài hạn khác	1.474.416	7.579.592	1.474.416	7.579.592
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư	-	2.184.300	-	2.184.300
Cổ tức được chia bởi các công ty con	-	-	663.158.266	342.711.970
Thu từ thanh lý đầu tư dài hạn khác	53.453.834	-	53.453.834	-
Thu lãi từ nợ quá hạn	-	2.302.722	-	2.302.722
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.846.364	10.245.777	1.848.611	5.273.614
Doanh thu hoạt động tài chính khác	965.447	34.375	-	-
	146.010.957	134.435.943	802.300.909	470.916.629

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Chi phí lãi vay cho các ngân hàng	43.279.742	50.968.074	8.348.664	17.000.032
Chi phí lãi vay cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.956.851	-	1.956.851	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	14.153.619	7.321.487	1.327.085	1.767.670
	59.390.212	58.289.561	11.632.600	18.767.702

29. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	228.936	4.124.246	144.767	-
Thu từ thanh lý trục in	-	333.078	-	-
Thu từ bán phế liệu	11.838.087	2.984.444	-	-
Thu khác	2.117.795	1.850.882	73.652	180.991
	14.184.818	9.292.650	218.419	180.991

30. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	83.584	5.371.346	49.529	-
Chi phí bán phế liệu	9.875.957	-	-	-
Phạt thuế	7.068.417	-	4.067.153	-
Thuế nhập khẩu không được hoàn lại	5.194.450	-	-	-
Chi phí khác	547.379	312.965	127.179	7.403
	22.769.787	5.684.311	4.243.861	7.403

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện tại	73.131.216	58.468.402	12.714.201	30.627.921
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	461.749	-	461.749
	73.131.216	58.930.151	12.714.201	31.089.670
Thu nhập thuế hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(15.806.053)	(4.275.420)	(7.350.634)	(4.309.513)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trước đây	-	(520.475)	-	-
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	(3.915.747)	-	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	618.926	-	618.926
	(19.721.800)	(4.176.969)	(7.350.634)	(3.690.587)
Chi phí thuế thu nhập	53.409.416	54.753.182	5.363.567	27.399.083

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn

	2009		2008	
	%	VNĐ'000	%	VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế		722.061.639		454.757.650
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,00%	180.515.410	28,00%	127.332.142
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	-	0,14%	618.926
Ưu đãi thuế	(0,04%)	(279.480)	(0,02%)	(103.515)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(17,83%)	(128.723.954)	(15,72%)	(71.490.601)
Ảnh hưởng của mức thuế suất cao hơn đối với thu nhập và chi phí khác	(0,08%)	(610.242)	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,29%	2.063.969	0,11%	516.965
Thu nhập không bị tính thuế	(0,05%)	(368.604)	(0,47%)	(2.122.286)
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	-	(0,10%)	(460.198)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	0,11%	812.317	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-	0,10%	461.749
	7.40%	53.409.416	12,04%	54.753.182

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ("Thông tư 03") do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009, hoạt động của công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt ("Minh Việt"), thỏa mãn định nghĩa Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa và do đó Công ty được giảm 30 phần trăm chi phí thuế thu nhập hiện hành cho quý bốn của năm 2008. Khoản thuế được giảm cho quý bốn năm 2008 được tính dựa trên một phần tư lợi nhuận chịu thuế của năm theo hướng dẫn trong Thông tư 03.

Công ty

	2009		2008	
	%	VNĐ'000	%	VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		681.479.516		454.757.650
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,00%	170.369.879	28,00%	124.822.633
Thu nhập không bị tính thuế	(24,38%)	(166.158.170)	(22,14%)	(98.693.241)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	-	(0.14%)	(618.926)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,17%	1.151.858	0,04%	189.016
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-	0,10%	461.749
	0.79%	5.363.567	6,15%	27.399.083

(*) Bao gồm trong lợi nhuận trước thuế của Công ty là 664.633 triệu VND (2008: 352.475 triệu VND) thu nhập từ cổ tức và không bị tính thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên lợi nhuận chịu thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải. Các luật này thay đổi theo thời gian và việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và kiểm tra của các cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản vay	19.656.456	58.182.969
	Khoản phải trả thêm cho việc mua lại sở hữu trong các công ty con năm 2007	-	100.000.000
	Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San vay	58.543.149	323.169.015
	Thanh toán tiền vay bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	-	302.442.622
	Mua trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi công ty mẹ bằng cách bù vào khoản vay phải thu từ công ty mẹ	400.000.000	-
Các công ty liên quan khác			
Công ty Cổ phần CNTT và Viễn thông Ma San	Phí bảo trì	-	1.206.435
	Mua máy vi tính	-	4.389.639
Công ty Cổ phần Bất động sản Ma San	Phí dịch vụ	16.197.553	999.581

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Lãi vay nhận được từ các khoản vay	19.656.456	58.182.969
	Khoản phải trả thêm cho việc mua lại sở hữu trong các công ty con năm 2007	-	100.000.000
	Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San vay	58.543.149	323.169.015
	Thanh toán tiền vay bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	-	302.442.622
	Mua trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi công ty mẹ bằng cách bù vào khoản vay phải thu từ công ty mẹ	400.000.000	-
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Bán công cụ và dụng cụ	-	5.365.621
	Mua bao bì	58.059	66.145
	Thu phí quản lý và dịch vụ	1.015.970	1.404.720
	Thu nhập cổ tức	-	13.008.752
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	224.799.269	48.869.935
	Mua hàng hóa	2.860.065.885	798.777.476
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	4.238.550	2.686.720
	Thu nhập cổ tức	-	161.737.410
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa	717.460.898	762.211.235
	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	20.298.315	28.526.737
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	1.045.795	1.014.915
	Thu nhập thuê kho	-	308.000
	Thu nhập cổ tức	-	167.965.808
Công ty Cổ phần Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	2.472.669	-
	Mua hàng hóa	167.620.584	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen	Mua hàng hóa	-	760.195
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San PQ	Cho công ty con vay	11.050.000	3.623.000
Các công ty liên quan khác			
Công ty Cổ phần CNTT và Viễn thông Ma San	Phí bảo trì	-	915.100
	Mua máy vi tính	-	4.389.639
Các thành viên trong Ban Giám đốc			
Bam Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	749.846	707.640

33. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Đã duyệt và ký kết hợp đồng	206.903.902	-	-	-
Đã duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	428.947.537	15.395.148	-	-
	635.851.439	15.395.148	-	-

(b) Thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Trong vòng một năm	32.513.581	10.510.235	27.982.221	8.457.904
Từ hai đến năm năm	71.837.592	7.804.605	68.843.362	4.455.266
Trên năm năm	26.584.301	26.934.042	-	-
	130.935.474	45.248.882	96.825.583	12.913.170

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông lần lượt là 664.370 triệu VNĐ (31/12/2008: 401.633 triệu VNĐ) của Tập đoàn và 676.116 triệu VNĐ (31/12/2008: 418.396 triệu VNĐ) của Công ty, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 62.374.737 (2008: 25.177.498), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Tập đoàn		Công ty	
	2009 VNĐ'000	**2008 VNĐ'000**	**2009 VNĐ'000**	**2008 VNĐ'000**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	664.370.168	401.632.510	676.115.949	418.395.886

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Tập đoàn and Công ty	
	2009	**2008**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	61.725.851	60.225.851
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông được phát hành trong năm	648.886	958.375
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông vào cuối năm	62.374.737	61.184.226

Cổ phiếu phổ thông tại đầu năm 2008 đã được trình bày lại để phản ánh số lượng cổ tức trả bằng cổ phiếu trong năm 2009. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được trình bày lại để phản ánh cổ tức trả bằng cổ phiếu.

35. Thù lao bằng cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phát hành cho nhân viên cho công sức đóng góp như sau:

	2009	**2008**
Nhân viên	1.067.998	266.209
Thành viên Ban Giám đốc (không bao gồm trong số nhân viên)	60.625	39.843

36. Các điều chỉnh năm trước

Trong năm Tập đoàn đã thay đổi chính sách kế toán hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung liên quan đến việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong mục số 2 (a)(ii). Do đó các điều chỉnh được lập hồi tố như thể các chính sách kế toán này được áp dụng trong tất cả các năm trước và do đó các số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính được trình bày lại.

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2008 Trình bày lại VNĐ'000	Điều chỉnh VNĐ'000	31/12/2008 Theo báo cáo trước đây VNĐ'000
Lợi thế thương mại	4.763.108	(167.080.320)	171.843.428
Phải trả khác	2.234.352	(228.235)	2.462.587
Vốn khác	(190.800.894)	(190.800.894)	-
Quỹ thưởng và phúc lợi	(2.658.122)	(60.694)	(2.597.428)
Lợi nhuận chưa phân phối	406.571.190	24.009.302	382.561.888
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.016.058	201	1.015.857

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2008 Trình bày lại VNĐ'000	Điều chỉnh VNĐ'000	2008 Theo báo cáo trước đây VNĐ'000
Chi phí tài chính	(58.289.561)	2.530.493	(60.820.054)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(72.874.780)	17.444.225	(90.319.005)
Lợi nhuận thuần	400.004.468	19.974.718	380.029.750

37. Số liệu so sánh

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu:

	Tập đoàn		Công ty	
	2008 Trình bày lại VNĐ'000	2008 Theo báo cáo trước đây VNĐ'000	2008 Trình bày lại VNĐ'000	2008 Theo báo cáo trước đây VNĐ'000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.564	15.159	6.838	16.618

38. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2010, Giấy Chứng nhận Điều chỉnh Đăng ký Kinh doanh số 462033000226 được phát hành chấp thuận hợp nhất hai Công ty con 100% vốn là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen và Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San. Công ty còn lại trong hợp nhất là Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San sẽ nắm giữ tất cả tài sản và công nợ, quyền và nghĩa vụ, hợp đồng lao động và nghĩa vụ thuế của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen tại ngày 19 tháng 1 năm 2010. Từ thời điểm này, các hoạt động thương mại của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen chấm dứt.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San quyết định tăng vốn 300 triệu VNĐ. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San chưa được chấp thuận cho tăng vốn.

Người lập:	Người duyệt:
Phạm Đình Toại	Trương Công Thắng
Giám đốc tài chính	*Tổng Giám đốc*